

Bảng Phân tích Nhu cầu Tài chính

I. Thông tin Khách hàng:

Họ và tên: NGUYỄN VĂN A Ngày sinh: 01/01/1969
Giới tính: Nam Nữ
Tình trạng hôn nhân: Độc thân Đã kết hôn Ly hôn Góa

II. Thông tin tài chính:

Bảng phân tích này nhằm mục đích nhận diện nhu cầu tài chính và nhu cầu bảo hiểm dựa trên khả năng tài chính của Quý khách, là cơ sở để Chubb Life cung cấp giải pháp tài chính phù hợp trong danh mục sản phẩm của Công ty.

Quý khách vui lòng trả lời các câu hỏi dưới đây dựa trên khả năng và nhu cầu tài chính của mình.

NHU CẦU TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Nhu cầu Khách hàng quan tâm	SỐ TIỀN CẦN CÓ (1)	SỐ TIỀN ĐÃ CÓ (2)	KHOẢN THIẾU HỤT (1)-(2)
Bảo vệ tài chính				
Rủi ro Tử vong, Tai nạn, thương tật	<input checked="" type="checkbox"/>	1.000		1.000
Bệnh nan y	<input checked="" type="checkbox"/>	500		500
Tiết kiệm/Tích lũy				
Kế hoạch học vấn cho con	<input type="checkbox"/>			0
Kế hoạch tuổi hưu an nhàn	<input type="checkbox"/>			0
Đầu tư				
Đầu tư an toàn với lãi suất đảm bảo	<input checked="" type="checkbox"/>	500		500
Đầu tư linh hoạt với lợi nhuận/rủi ro không đảm bảo	<input type="checkbox"/>			0
Nhu cầu khác	<input type="checkbox"/>			0
Tổng cộng		2.000	0	2.000

KHẢ NĂNG TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: Triệu đồng

Thông tin thu nhập (1)		Thông tin chi phí (2)	
Thu nhập bình quân hàng tháng của gia đình	100	Chi phí bình quân hàng tháng của gia đình	40
Thu nhập bình quân hàng năm của gia đình	1.200	Chi phí bình quân hàng năm của gia đình	480
Khả năng tài chính = Thu nhập – Chi phí		720	

III. Xác nhận của khách hàng:

- Tôi hiểu rõ Bảng phân tích nhu cầu tài chính này chỉ nhằm mục đích giúp tôi nhận diện nhu cầu và mục tiêu tài chính. Thông tin này chỉ mang tính chất tham khảo và đây không phải là một văn bản mang tính kết luận. Bảng phân tích nhu cầu tài chính này được hoàn thành dựa trên các thông tin do tôi cung cấp.
- Tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm về quyết định của mình trong việc lựa chọn sản phẩm bảo hiểm/kế hoạch bảo hiểm tham gia và/hoặc việc thay đổi về các giải pháp bảo hiểm trong hồ sơ yêu cầu bảo hiểm nộp về Công ty, nếu có.

Ngày Tháng Năm	Chữ ký	Họ tên
Khách hàng		NGUYỄN VĂN A

Ngày Tháng Năm	Mã số	Họ tên
Đại diện Kinh doanh		

Tài liệu minh họa chương trình Bảo hiểm Nhân thọ

Kế hoạch Tài chính Trọn đời Quyền lợi Cao niên Toàn diện

Kế hoạch Tài chính Trọn đời Quyền lợi Cao niên Toàn diện là chương trình bảo hiểm thuộc nghiệp vụ bảo hiểm liên kết chung được thiết kế để Quý khách chủ động xác định nhu cầu bảo hiểm và kế hoạch đóng phí bảo hiểm.



80 tuổi

Tuổi tham gia
mở rộng đến 80



Hoàn 50% Phí rủi ro

khi Người được Bảo hiểm
đạt 90 tuổi



**Hoàn 50%
Phí Bảo hiểm Cơ bản**

Mỗi 5 năm



90 tuổi

Bảo vệ Bệnh Nan Y đến năm 90 tuổi
(Áp dụng cho Lựa chọn B)



CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ CHUBB VIỆT NAM (“Chubb Life”)

hoạt động kinh doanh Bảo hiểm Nhân thọ và Bảo hiểm Sức khỏe theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 33GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 04/05/2005 và các giấy phép điều chỉnh.

Vốn điều lệ hơn 1.384 tỷ đồng.



Trụ sở chính: Tầng 21, Tòa nhà Sun Wah, 115 Nguyễn Huệ, Quận 1, Tp Hồ Chí Minh.

Thông tin liên hệ

Điện thoại: (84-28) 3827 8989

Hotline: (84-28) 3827 8123

Fax: (84-28) 3821 9000

E-mail: chubblife.vietnam@chubb.com

Website: <https://life.chubb.com/vn>

Thông tin Đại diện kinh doanh (ĐDKD):

Họ và Tên:

Mã số ĐKKD:

Chứng chỉ Đại lý Bảo hiểm Cơ bản:

I. THÔNG TIN KHÁCH HÀNG

	Họ và Tên	Giới tính	Ngày sinh	Tuổi	Nhóm nghề nghiệp
Bên mua Bảo hiểm (BMBH)	NGUYỄN VĂN A	NAM	01/01/1969	55	2
Người được Bảo hiểm (NDBH) 1	NGUYỄN VĂN A	NAM	01/01/1969	55	2

II. THÔNG TIN SẢN PHẨM BẢO HIỂM, QUYỀN LỢI BẢO HIỂM (QLBH) THAM GIA

Đơn vị tính: đồng

Sản phẩm Bảo hiểm	Điều kiện Bảo hiểm (*)	Mệnh giá Sản phẩm (MGSP)	Tuổi NDBH khi đáo hạn	Phí Bảo hiểm (Phí BH) cơ bản
Kế hoạch Tài chính Trọn đời – Quyền lợi Cao niên Toàn diện Lựa chọn A	S/S	500.000.000	99	22.640.000

	<input checked="" type="checkbox"/> Năm	<input type="checkbox"/> Nửa năm	<input type="checkbox"/> Quý
--	---	----------------------------------	------------------------------

Phí BH đóng theo kỳ (1)	22.640.000	11.320.000	5.660.000
Phí BH đóng thêm (dự kiến) (2)	-	-	-
Phí BH dự kiến đóng theo kỳ (3 = 1 + 2)	22.640.000	11.320.000	5.660.000
Thời gian đóng phí dự kiến của Phí Bảo hiểm cơ bản	20 năm		

Ghi chú:

(*) Điều kiện Bảo hiểm: S/S là điều kiện bảo hiểm chuẩn, còn lại là điều kiện tăng phí bảo hiểm.

❖ Thời hạn đóng Phí bảo hiểm: BMBH phải đóng đầy đủ và đúng hạn Phí Bảo hiểm cơ bản cho mỗi năm trong **04 Năm hợp đồng đầu tiên** và có thể đóng phí linh hoạt từ Năm thứ năm (05) trở đi cho đến khi kết thúc Thời gian đóng phí dự kiến hoặc **Thời hạn Hợp đồng Bảo hiểm**, nhưng phải đảm bảo Giá trị Tài khoản Hợp đồng (GTTKHD) đủ để thanh toán Phí rủi ro và Phí Quản lý hợp đồng hàng tháng để Hợp đồng Bảo hiểm (HDBH) duy trì hiệu lực.

❖ Khách hàng có nghĩa vụ kê khai trung thực, đầy đủ, chính xác các thông tin liên quan đến Bên mua Bảo hiểm và Người được Bảo hiểm.

❖ Quy tắc và Điều khoản, các biểu mẫu và tài liệu của sản phẩm bảo hiểm Kế hoạch Tài chính Trọn đời – Quyền lợi Cao niên Toàn diện được đăng tải tại website:

<https://www.chubb.com/vn-vn/personal/senior-universal-life-2018.html>

Quý khách vui lòng truy cập theo các đường dẫn nêu trên để tìm hiểu và tham khảo nội dung thông tin chi tiết. Trường hợp cần hỗ trợ và/hoặc giải đáp các thắc mắc, Quý khách vui lòng liên hệ với Chubb Life theo các thông tin nêu tại trang 4 của tài liệu minh họa này.

III. GIẢI THÍCH QUYỀN LỢI SẢN PHẨM BẢO HIỂM

A. Quyền lợi Bảo hiểm (QLBH)	Sự kiện Bảo hiểm	Số tiền Bảo hiểm (đồng)
QLBH Tử vong	Tử vong	Giá trị lớn nhất của: + 500.000.000 trừ đi Số tiền Bảo hiểm đã chi trả (nếu có); hoặc + Giá trị Tài khoản Hợp đồng; hoặc + Tổng số phí bảo hiểm đã đóng (sau khi trừ số tiền đã rút từ Giá trị Tài khoản Hợp đồng (nếu có))
QLBH Thương tật toàn bộ và vĩnh viễn (TTTBVV)	Thương tật toàn bộ và vĩnh viễn	Trước khi NĐBH đạt 75 Tuổi bảo hiểm, Giá trị lớn nhất của: + 500.000.000 trừ đi Số tiền Bảo hiểm đã chi trả (nếu có); hoặc + Giá trị Tài khoản Hợp đồng; hoặc + Tổng số phí bảo hiểm đã đóng (sau khi trừ số tiền đã rút từ Giá trị Tài khoản Hợp đồng (nếu có))
B. Quyền lợi đầu tư	Thời điểm chi trả	Số tiền chi trả (đồng)
Quyền lợi Đầu tư ⁽¹⁾	Hàng tháng	BMBH được hưởng quyền lợi từ kết quả đầu tư của Quỹ Liên kết chung. Quyền lợi này sẽ được đưa vào Giá trị Tài khoản Hợp đồng dưới hình thức tính lãi hàng tháng theo mức Lãi suất công bố nhưng không thấp hơn mức Lãi suất đảm bảo tại thời điểm chi trả.
C. Quyền lợi khác	Thời điểm chi trả	Số tiền chi trả (đồng)
Quyền lợi Duy trì Hợp đồng ⁽²⁾	Ngày đáo niên của Năm hợp đồng thứ 05 và mỗi 05 Năm hợp đồng sau đó	50% Phí Bảo hiểm Cơ bản cộng vào Giá trị Tài khoản Hợp đồng
Quyền lợi Tuổi vàng ⁽³⁾	NĐBH đạt 90 Tuổi bảo hiểm	50% tổng Phí rủi ro đã khấu trừ cộng vào Giá trị Tài khoản Hợp đồng
Quyền lợi Đáo hạn	Ngày đáo hạn HĐBH	Giá trị Tài khoản Hợp đồng

Lưu ý:

- (1) Vui lòng tham khảo Chính sách đầu tư của Quỹ Liên kết chung của Chubb Life tại mục IV. THÔNG TIN VỀ QUỸ LIÊN KẾT CHUNG
- (2) Điều kiện chi trả Quyền lợi Duy trì Hợp đồng: Trong suốt mỗi thời hạn 05 Năm hợp đồng xem xét chi trả quyền lợi này, HĐBH phải đáp ứng đủ tất cả các điều kiện sau đây:
- Hợp đồng Bảo hiểm chưa từng bị mất hiệu lực;
 - Không có bất cứ giao dịch rút một phần từ Giá trị Tài khoản Hợp đồng; và
 - Phí Bảo hiểm cơ bản được đóng đầy đủ trong thời hạn 05 Năm hợp đồng đó.
- (3) Điều kiện để được chi trả Quyền lợi Tuổi vàng:
- NĐBH đạt 90 Tuổi bảo hiểm;
 - HĐBH đang còn hiệu lực.

Chi tiết về quyền lợi bảo hiểm và điều kiện chi trả của các quyền lợi bảo hiểm được quy định cụ thể trong Quy tắc và Điều khoản của Sản phẩm Bảo hiểm.

IV. THÔNG TIN VỀ QUỸ LIÊN KẾT CHUNG

1. Chính sách đầu tư của Quỹ Liên kết chung

Quỹ Liên kết chung là quỹ được hình thành từ nguồn phí bảo hiểm của các hợp đồng bảo hiểm liên kết chung. Quỹ Liên kết chung được tách riêng khỏi quỹ chủ sở hữu và các quỹ chủ hợp đồng khác của Chubb Life. Quỹ Liên kết chung được quản lý và đầu tư phù hợp với quy định pháp luật hiện hành.

Nhằm đảm bảo quyền lợi của Bên mua Bảo hiểm, Chubb Life cam kết thực hiện chính sách đầu tư thận trọng bằng việc tập trung đầu tư chủ yếu vào các kênh đầu tư có tính ổn định cao như: trái phiếu Chính phủ, tín phiếu kho bạc, trái phiếu kho bạc, công trái xây dựng tổ quốc, trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh; tiền gửi ngân hàng dài hạn; chứng chỉ quỹ; cổ phiếu, trái phiếu doanh nghiệp có bảo lãnh; và một số kênh đầu tư ổn định khác. Chính sách đầu tư, mục tiêu và cơ cấu đầu tư tài sản của Quỹ Liên kết chung được cập nhật thường xuyên trên Trang tin điện tử trên mạng Internet (website) của Chubb Life.

Nội dung chi tiết về chính sách đầu tư của Quỹ Liên kết chung của Chubb Life, Quý khách vui lòng tham khảo Điều 19 của Quy tắc và Điều khoản của Sản phẩm Kế hoạch Tài chính Trọn đời – Quyền lợi Cao niên Toàn diện.

2. Lãi suất công bố bình quân áp dụng cho Quỹ Liên kết chung của Chubb Life trong các năm qua:

Năm	Lãi suất công bố bình quân	Phí quản lý quỹ
2019	5,49%	2,00%
2020	5,16%	2,00%
2021	4,44%	1,69%
2022	4,20%	1,66%
2023	4,50%	1,73%

V. MINH HỌA VỀ PHÂN BỐ PHÍ BẢO HIỂM

1. Trường hợp BMBH chỉ đóng Phí BH trong 4 Năm hợp đồng đầu tiên

Đơn vị tính: nghìn đồng

Năm HĐ	Tuổi NĐBH	Phí bảo hiểm	Phí ban đầu	Phí BH được phân bổ	Phí rủi ro		Phí quản lý hợp đồng
		Phí BH cơ bản	Phí BH cơ bản		Lãi suất đảm bảo	Lãi suất giả định	
1	56	22.640	13.584	9.056	970	969	516
2	57	22.640	5.660	16.980	2.041	2.038	540
3	58	22.640	2.264	20.376	3.244	3.234	564
4	59	22.640	1.132	21.508	4.581	4.560	588
5	60	-	-	-	6.415	6.378	612
6	61	-	-	-	6.983	6.929	636
7	62	-	-	-	7.692	7.618	660
8	63	-	-	-	8.594	8.495	684
9	64	-	-	-	9.647	9.522	708
10	65	-	-	-	10.870	10.715	720
11	66	-	-	-	*	12.121	720
12	67	-	-	-	-	*	*

Lưu ý:

1. Minh họa về phân bổ Phí BH cho trường hợp BMBH chỉ đóng phí BH trong 4 Năm hợp đồng đầu tiên, chỉ bao gồm Phí BH cơ bản, không bao gồm Phí BH đóng thêm.
2. (*) HĐBH mất hiệu lực khi GTTK nhỏ hơn 0.

2. Trường hợp BMBH đóng đầy đủ Phí BH trong thời gian đóng phí dự kiến

Đơn vị tính: nghìn đồng

Năm HĐ	Tuổi NĐBH	Phí bảo hiểm		Phí ban đầu		Phí BH được phân bổ	Phí rủi ro		Phí quản lý hợp đồng
		Phí BH cơ bản	Phí BH đóng thêm	Phí BH cơ bản	Phí BH đóng thêm		Lãi suất đảm bảo	Lãi suất giả định	
1	56	22.640	-	13.584	-	9.056	970	969	516
2	57	22.640	-	5.660	-	16.980	2.041	2.038	540
3	58	22.640	-	2.264	-	20.376	3.244	3.234	564
4	59	22.640	-	1.132	-	21.508	4.581	4.560	588
5	60	22.640	-	679	-	21.961	6.091	6.052	612
6	61	22.640	-	679	-	21.961	6.091	6.025	636
7	62	22.640	-	679	-	21.961	6.300	6.195	660
8	63	22.640	-	679	-	21.961	6.573	6.413	684
9	64	22.640	-	679	-	21.961	6.851	6.616	708
10	65	22.640	-	679	-	21.961	7.118	6.784	720
11	66	22.640	-	679	-	21.961	7.110	6.617	720
12	67	22.640	-	679	-	21.961	7.354	6.616	720
13	68	22.640	-	679	-	21.961	7.563	6.501	720
14	69	22.640	-	679	-	21.961	7.707	6.226	720
15	70	22.640	-	679	-	21.961	7.779	5.756	720
16	71	22.640	-	679	-	21.961	7.337	4.578	720
17	72	22.640	-	679	-	21.961	7.212	3.467	720
18	73	22.640	-	679	-	21.961	6.984	1.959	720
19	74	22.640	-	679	-	21.961	6.591	110	720
20	75	22.640	-	679	-	21.961	6.003	-	720
21	76	-	-	-	-	-	5.685	-	720
22	77	-	-	-	-	-	6.277	-	720
23	78	-	-	-	-	-	6.981	-	720
24	79	-	-	-	-	-	7.811	-	720
25	80	-	-	-	-	-	8.805	-	720
26	81	-	-	-	-	-	10.016	-	720
27	82	-	-	-	-	-	11.520	-	720
28	83	-	-	-	-	-	13.409	-	720
29	84	-	-	-	-	-	15.804	-	720

Năm HĐ	Tuổi NĐBH	Phí bảo hiểm		Phí ban đầu		Phí BH được phân bổ	Phí rủi ro		Phí quản lý hợp đồng
		Phí BH cơ bản	Phí BH đóng thêm	Phí BH cơ bản	Phí BH đóng thêm		Lãi suất đảm bảo	Lãi suất giả định	
30	85	-	-	-	-	-	18.879	-	720
31	86	-	-	-	-	-	22.879	-	720
32	87	-	-	-	-	-	30.346	-	720
33	88	-	-	-	-	-	40.655	-	720
34	89	-	-	-	-	-	52.824	-	720
35	90	-	-	-	-	-	69.799	-	720
36	91	-	-	-	-	-	32.899	-	720
37	92	-	-	-	-	-	43.794	-	720
38	93	-	-	-	-	-	59.907	-	720
39	94	-	-	-	-	-	84.505	-	720
40	95	-	-	-	-	-	124.356	-	720
41	96	-	-	-	-	-	*	-	720
42	97	-	-	-	-	-		-	720
43	98	-	-	-	-	-		-	720
44	99	-	-	-	-	-		-	720

Lưu ý: (*) HĐBH mất hiệu lực khi GTTK nhỏ hơn 0.

VI. MINH HỌA VỀ QUYỀN LỢI SẢN PHẨM VỚI CÁC MỨC LÃI SUẤT

1. Trường hợp BMBH chỉ đóng Phí BH trong 4 Năm hợp đồng đầu tiên

Đơn vị tính: nghìn đồng

Năm HD	Tuổi NĐBH	QUYỀN LỢI ĐẢM BẢO				QUYỀN LỢI KHÔNG ĐẢM BẢO			
		LÃI SUẤT ĐẢM BẢO				LÃI SUẤT GIẢ ĐỊNH			
		QLBH Từ vong/ TTTBVV	Quyền lợi khác	Giá trị Tài khoản Hợp đồng	Giá trị hoàn lại	QLBH Từ vong/ TTTBVV	Quyền lợi khác	Giá trị Tài khoản Hợp đồng	Giá trị hoàn lại
1	56	100.000	-	7.818	-	100.000	-	7.943	-
2	57	200.000	-	22.919	279	200.000	-	23.404	764
3	58	300.000	-	40.725	18.085	300.000	-	41.861	19.221
4	59	400.000	-	58.853	41.873	400.000	-	60.957	43.977
5	60	500.000	-	53.478	42.158	500.000	-	56.541	45.221
6	61	500.000	-	47.341	41.681	500.000	-	51.339	45.679
7	62	500.000	-	40.275	40.275	500.000	-	45.172	45.172
8	63	500.000	-	32.059	32.059	500.000	-	37.810	37.810
9	64	500.000	-	22.500	22.500	500.000	-	29.035	29.035
10	65	500.000	-	11.399	11.399	500.000	-	18.631	18.631
11	66	HĐBH mất hiệu lực khi GTTKHD nhỏ hơn 0				500.000	-	6.320	6.320
12	67					HĐBH mất hiệu lực khi GTTKHD nhỏ hơn 0			

TÓM TẮT CÁC QUYỀN LỢI:

Tổng số năm đóng phí:	04 năm	Tổng số phí đóng:	90.560.000 đồng
Số tiền nhận khi đáo hạn (Lãi suất giả định):	0 đồng	Tổng số tiền mặt rút (dự kiến):	0 đồng
Số tiền nhận khi đáo hạn (Lãi suất đảm bảo):	0 đồng		

Lưu ý: Minh họa về quyền lợi sản phẩm bảo hiểm cho trường hợp BMBH chỉ đóng phí BH trong 4 Năm hợp đồng đầu tiên, chỉ bao gồm Phí BH cơ bản, không bao gồm Phí BH đóng thêm.

2. Trường hợp BMBH đóng đầy đủ Phí BH trong thời gian đóng phí dự kiến

Đơn vị tính: nghìn đồng

Năm HD	Tuổi NĐBH	QUYỀN LỢI ĐẢM BẢO				QUYỀN LỢI KHÔNG ĐẢM BẢO				Rút tiền
		LÃI SUẤT ĐẢM BẢO				LÃI SUẤT GIẢ ĐỊNH				
		QLBH Từ vong/TTTBVV	Quyền lợi khác	Giá trị Tài khoản Hợp đồng	Giá trị hoàn lại	QLBH Từ vong/TTTBVV	Quyền lợi khác	Giá trị Tài khoản Hợp đồng	Giá trị hoàn lại	
1	56	100.000	-	7.818	-	100.000	-	7.943	-	-
2	57	200.000	-	22.919	279	200.000	-	23.404	764	-
3	58	300.000	-	40.725	18.085	300.000	-	41.861	19.221	-
4	59	400.000	-	58.853	41.873	400.000	-	60.957	43.977	-
5	60	500.000	11.320	87.747	76.427	500.000	11.320	91.144	79.824	-
6	61	500.000	-	106.164	100.504	500.000	-	111.373	105.713	-
7	62	500.000	-	124.897	124.897	500.000	-	132.314	132.314	-
8	63	500.000	-	143.902	143.902	500.000	-	153.968	153.968	-
9	64	500.000	-	163.158	163.158	500.000	-	176.345	176.345	-
10	65	500.000	11.320	194.028	194.028	500.000	11.320	210.865	210.865	-
11	66	500.000	-	212.394	212.394	500.000	-	235.788	235.788	-
12	67	500.000	-	230.894	230.894	500.000	-	261.867	261.867	-
13	68	500.000	-	249.540	249.540	500.000	-	289.204	289.204	-
14	69	500.000	-	268.414	268.414	500.000	-	318.053	318.053	-
15	70	500.000	11.320	298.912	298.912	500.000	11.320	360.001	360.001	-
16	71	500.000	-	317.577	317.577	500.000	-	393.770	393.770	-
17	72	500.000	-	336.635	336.635	500.000	-	430.148	430.148	-
18	73	500.000	-	356.209	356.209	500.000	-	469.707	469.707	-
19	74	500.000	-	376.473	376.473	512.942	-	512.942	512.942	-
20	75	500.000	11.320	408.969	408.969	569.623	11.320	569.623	569.623	-
21	76	500.000	-	408.647	408.647	577.442	-	577.442	577.442	-
22	77	500.000	-	407.723	407.723	585.377	-	585.377	585.377	-
23	78	500.000	-	406.076	406.076	593.432	-	593.432	593.432	-
24	79	500.000	-	403.583	403.583	601.632	-	601.632	601.632	-
25	80	500.000	-	400.035	400.035	609.931	-	609.931	609.931	-
26	81	500.000	-	395.213	395.213	618.354	-	618.354	618.354	-
27	82	500.000	-	388.803	388.803	626.904	-	626.904	626.904	-
28	83	500.000	-	380.410	380.410	635.607	-	635.607	635.607	-

Năm HD	Tuổi NDBH	QUYỀN LỢI ĐẢM BẢO				QUYỀN LỢI KHÔNG ĐẢM BẢO				Rút tiền
		LÃI SUẤT ĐẢM BẢO				LÃI SUẤT GIẢ ĐỊNH				
		QLBH Từ vong/TTTBVV	Quyền lợi khác	Giá trị Tài khoản Hợp đồng	Giá trị hoàn lại	QLBH Từ vong/TTTBVV	Quyền lợi khác	Giá trị Tài khoản Hợp đồng	Giá trị hoàn lại	
29	84	500.000	-	369.460	369.460	644.416	-	644.416	644.416	-
30	85	500.000	-	355.246	355.246	653.356	-	653.356	653.356	-
31	86	500.000	-	336.789	336.789	662.431	-	662.431	662.431	-
32	87	500.000	-	310.543	310.543	671.669	-	671.669	671.669	-
33	88	500.000	-	273.500	273.500	681.018	-	681.018	681.018	-
34	89	500.000	-	223.640	223.640	690.507	-	690.507	690.507	-
35	90	500.000	221.595	377.520	377.520	745.497	45.357	745.497	745.497	-
36	91	500.000	-	349.315	349.315	755.984	-	755.984	755.984	-
37	92	500.000	-	309.694	309.694	766.598	-	766.598	766.598	-
38	93	500.000	-	253.242	253.242	777.371	-	777.371	777.371	-
39	94	500.000	-	171.157	171.157	788.306	-	788.306	788.306	-
40	95	500.000	-	47.691	47.691	799.437	-	799.437	799.437	-
41	96	HĐBH mất hiệu lực khi GTTKHD nhỏ hơn 0				810.703	-	810.703	810.703	-
42	97					822.138	-	822.138	822.138	-
43	98					833.744	-	833.744	833.744	-
44	99					845.559	-	845.559	845.559	-

TÓM TẮT CÁC QUYỀN LỢI:

Tổng số năm đóng phí:	20 năm		
Số tiền nhận khi đáo hạn (Lãi suất giả định):	845.558.800 đồng	Tổng số phí đóng (dự kiến):	452.800.000 đồng
Số tiền nhận khi đáo hạn (Lãi suất đảm bảo):	0 đồng	Tổng số tiền mặt rút (dự kiến):	0 đồng

Ghi chú:

• Các giá trị nêu trong Bảng minh họa được tính toán trên cơ sở cuối Năm hợp đồng với điều kiện Phí bảo hiểm được đóng đủ vào đầu Năm hợp đồng. Các giá trị này có thể thay đổi theo định kỳ đóng phí và tùy thuộc kết quả đầu tư của Quỹ Liên kết chung. Các lãi suất giả định trên chỉ mang tính chất minh họa.

• **Lãi suất đảm bảo:** là mức lãi suất tối thiểu mà Chubb Life cam kết áp dụng cho GTTKHD, bất kể kết quả hoạt động đầu tư từ Quỹ Liên kết chung.

Năm hợp đồng	Từ năm 1 đến năm 10	Từ năm 11 đến năm 15	Từ năm 16 trở đi
Lãi suất tối thiểu/năm	3,0%	2,0%	1,5%

• **Lãi suất giả định được minh họa như sau:**

o Trong 20 Năm hợp đồng đầu tiên: lãi suất giả định được minh họa là 4,5%/năm.

o Từ Năm hợp đồng thứ 21: theo quy định của Bộ Tài chính thì lãi suất giả định được minh họa bằng mức lãi suất đảm bảo là 1,5%/năm.

• Tại Năm HD mà NDBH đạt 90 tuổi, giá trị minh họa của Quyền lợi khác bao gồm Quyền lợi Duy trì Hợp đồng (nếu có) và Quyền lợi Tuổi vàng.

VII. GIẢI THÍCH CÁC LOẠI PHÍ KHẤU TRỪ VÀ THUẬT NGỮ LIÊN QUAN

Phí ban đầu

Là khoản phí được khấu trừ từ số tiền thực đóng tại thời điểm BMBH đóng phí và được xác định theo tỷ lệ:

Năm hợp đồng	1	2	3	4	5+
% của Phí BH cơ bản	60%	25%	10%	5%	3%
% của Phí BH đóng thêm	3%	3%	3%	3%	3%

Phí Bảo hiểm được phân bổ

Là khoản phí được phân bổ từ số tiền thực đóng sau khi trừ đi Phí ban đầu. Phí Bảo hiểm được phân bổ được nhập vào Quỹ Liên kết chung để đầu tư.

Khoản Khấu trừ hàng tháng

Là khoản tiền được khấu trừ hàng tháng từ GTTKHĐ (bao gồm Phí rủi ro và Phí Quản lý hợp đồng). Trong đó: **Phí rủi ro là khoản phí được tính toán dựa trên cơ sở rủi ro của NĐBH khi tham gia (các) QL BH. Phí Quản lý hợp đồng là khoản phí để thực hiện các công việc cần thiết cho việc duy trì hiệu lực HĐBH và cung cấp thông tin liên quan đến HĐBH. Phí Quản lý hợp đồng là 42.000 đồng/tháng trong năm 2024 và được tự động điều chỉnh vào ngày 01/01 hàng năm với mức tăng là 2.000 đồng/tháng so với mức cố định của năm liền trước. Việc điều chỉnh tăng này sẽ chấm dứt khi Phí Quản lý hợp đồng là 60.000 đồng/tháng.**

Phí Quản lý quỹ

Là khoản phí dùng để trang trải cho các hoạt động đầu tư và quản lý Quỹ Liên kết chung. Phí Quản lý quỹ tối đa là 2%/năm và có thể thay đổi nếu được Bộ Tài chính chấp thuận.

Phí chấm dứt hợp đồng

Là khoản phí được áp dụng khi BMBH yêu cầu chấm dứt HĐBH trước thời hạn. Phí này được tính theo tỷ lệ phần trăm của Phí BH cơ bản của Năm hợp đồng đầu tiên như sau:

Năm hợp đồng	1 - 3	4	5	6	7+
% của Phí BH cơ bản	100%	75%	50%	25%	0%

Phí rút một phần GTTKHĐ

Là khoản phí được áp dụng khi BMBH rút một phần GTTKHĐ và được xác định bằng tỷ lệ Phí chấm dứt hợp đồng nêu trên tương ứng với tỷ lệ của khoản tiền rút ra so với Giá trị Tài khoản Hợp đồng tại thời điểm rút.

Giá trị Hoàn lại

Là số tiền mà BMBH sẽ nhận khi yêu cầu chấm dứt HĐBH. Giá trị Hoàn lại được xác định bằng GTTKHĐ trừ đi Phí chấm dứt hợp đồng.

VIII. TÓM TẮT CÁC TRƯỜNG HỢP LOẠI TRỪ BẢO HIỂM

❖ Đối với Quyền lợi Bảo hiểm Tử vong

- Tự tử trong vòng 24 tháng từ Ngày hiệu lực Hợp đồng Bảo hiểm hoặc Ngày khôi phục hiệu lực Hợp đồng Bảo hiểm gần nhất (nếu có);
- Nhiễm HIV, bị AIDS, hoặc những bệnh liên quan đến HIV/AIDS;
- Sử dụng trái phép ma túy hoặc các chất gây nghiện khác;
- Do hành vi cố ý vi phạm pháp luật của Người được Bảo hiểm, Bên mua Bảo hiểm hoặc Người thụ hưởng.

Quý khách vui lòng xem nội dung chi tiết tại Điều 15.3 Bản Quy tắc và Điều khoản sản phẩm Kế hoạch Tài chính Trọn đời – Quyền lợi Cao niên Toàn diện.

❖ Đối với Quyền lợi bảo hiểm Thương tật toàn bộ và vĩnh viễn

- Tự tử hoặc mưu toan tự tử hoặc cố tình tự gây thương tích;
- Do hành vi cố ý vi phạm pháp luật của Người được Bảo hiểm, Bên mua Bảo hiểm hoặc Người thụ hưởng;
- Tình trạng tồn tại trước.

Quý khách vui lòng xem nội dung chi tiết tại Điều 15.2 Bản Quy tắc và Điều khoản sản phẩm bảo hiểm Kế hoạch Tài chính Trọn đời – Quyền lợi Cao niên Toàn diện.

XÁC NHẬN CỦA BÊN MUA BẢO HIỂM:

- ✓ Tôi/Chúng tôi đã được Đại diện Kinh doanh (ĐDKD) có tên dưới đây phân tích nhu cầu và khả năng tài chính và tư vấn đầy đủ về Quy tắc & Điều khoản, quyền lợi bảo hiểm, các trường hợp loại trừ bảo hiểm của sản phẩm bảo hiểm Kế hoạch Tài chính Trọn đời – Quyền lợi Cao niên Toàn diện trong tài liệu minh họa này.
- ✓ Tôi/Chúng tôi hiểu rõ tính chất sản phẩm bảo hiểm Kế hoạch Tài chính Trọn đời – Quyền lợi Cao niên Toàn diện cũng như đã được giải thích về cơ cấu tính phí bảo hiểm mà Chubb Life áp dụng cho Hợp đồng Bảo hiểm.
- ✓ Tôi/Chúng tôi đã hiểu toàn bộ nội dung tài liệu minh họa này kể cả các lưu ý, hiểu rõ về Quyền lợi bảo hiểm, Quyền lợi đầu tư, các quyền lợi khác và các trường hợp loại trừ bảo hiểm khi tham gia Hợp đồng Bảo hiểm.
- ✓ Tôi/Chúng tôi hiểu rằng việc tham gia sản phẩm bảo hiểm Kế hoạch Tài chính Trọn đời – Quyền lợi Cao niên Toàn diện là một cam kết dài hạn và việc hủy bỏ hợp đồng là không có lợi vì các khoản phí Tôi/Chúng tôi phải trả rất cao trong thời gian đầu.
- ✓ Tôi/Chúng tôi hiểu rằng Hợp đồng Bảo hiểm sẽ mất hiệu lực khi Phí Bảo hiểm cơ bản không được đóng đầy đủ vào ngày đến hạn đóng phí trong 04 Năm hợp đồng đầu tiên, hoặc khi Giá trị Tài khoản Hợp đồng nhỏ hơn hoặc bằng "0" đồng.
- ✓ Tôi/Chúng tôi đồng ý rằng các quyền lợi được minh họa tại Tài liệu minh họa này chỉ mang tính tham khảo và có thể thay đổi tùy thuộc vào các yếu tố đầu tư.

Bên mua Bảo hiểm

(Vui lòng ghi họ tên bằng chữ thường)

Chữ ký

Ngày/tháng/năm

XÁC NHẬN CỦA ĐẠI DIỆN KINH DOANH:

Tôi cam đoan và xác nhận đã giải thích trung thực, đầy đủ và đã tư vấn cho BMBH có tên nêu trên về chi tiết của Tài liệu minh họa này và các nội dung của Quy tắc và Điều khoản của sản phẩm bảo hiểm.

ĐDKD tư vấn

Mã số ĐDKD

Chữ ký

Ngày/tháng/năm